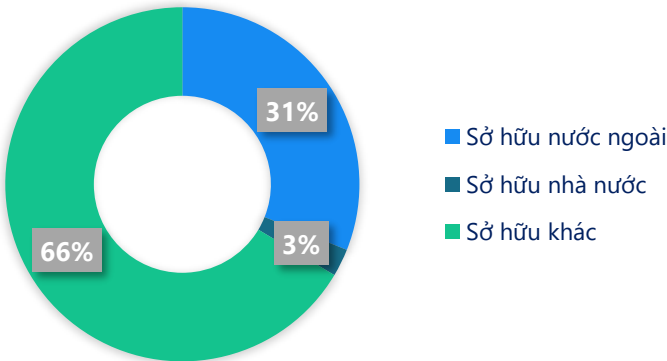


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		47,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		52,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		41,185
SL cổ phiếu LH		65,388,889
KLGD BQ 20 phiên (CP)		39,060
% sở hữu nước ngoài		31.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		3,073
P/E		10.1
EPS		4,675

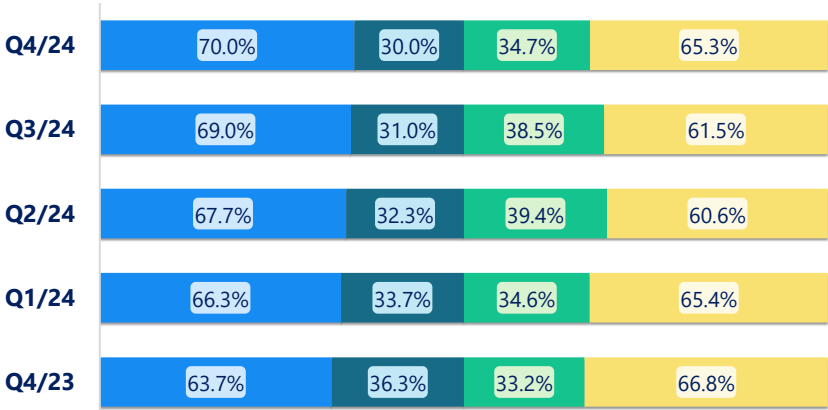
	YTD	1T	3T	6T
FMC		-3.8%	1.1%	-8.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



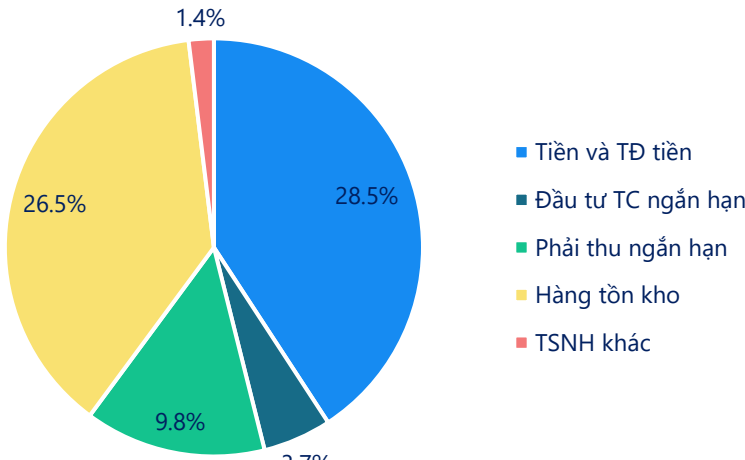
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



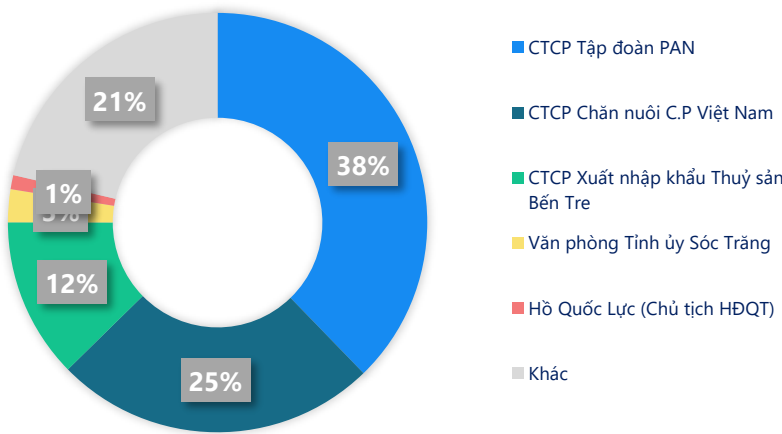
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



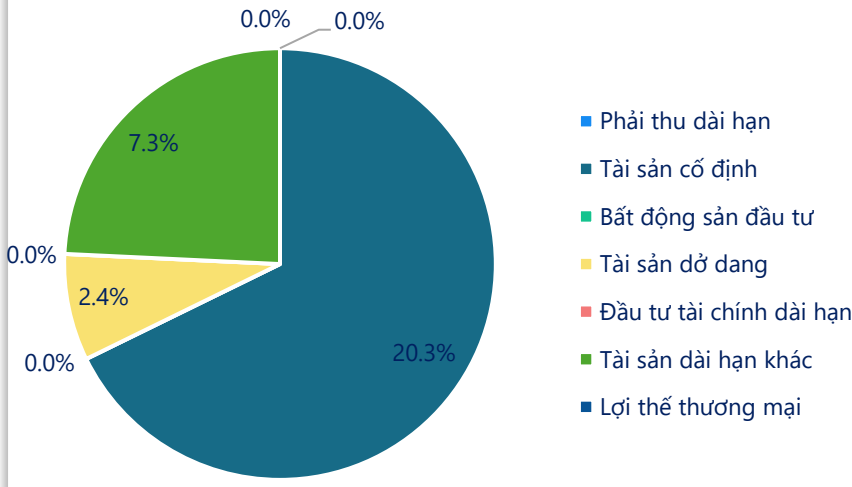
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

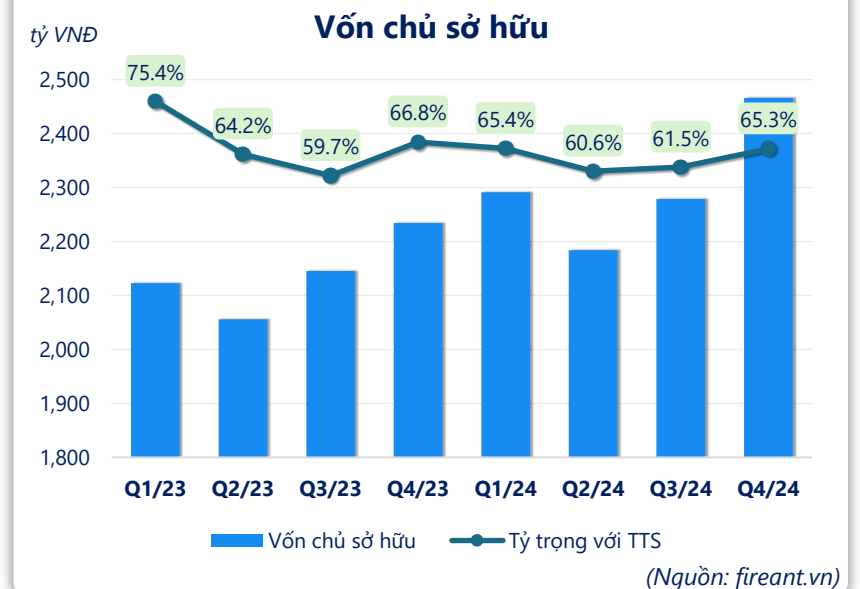
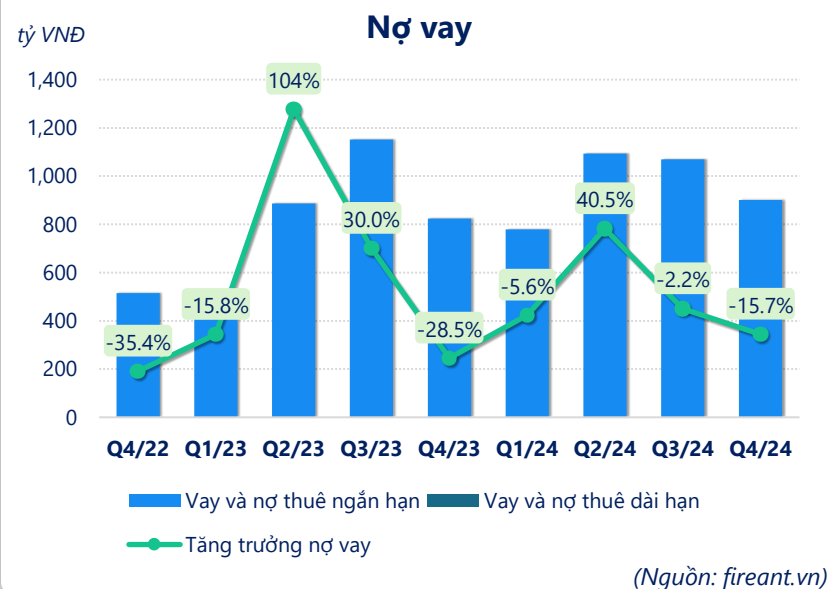
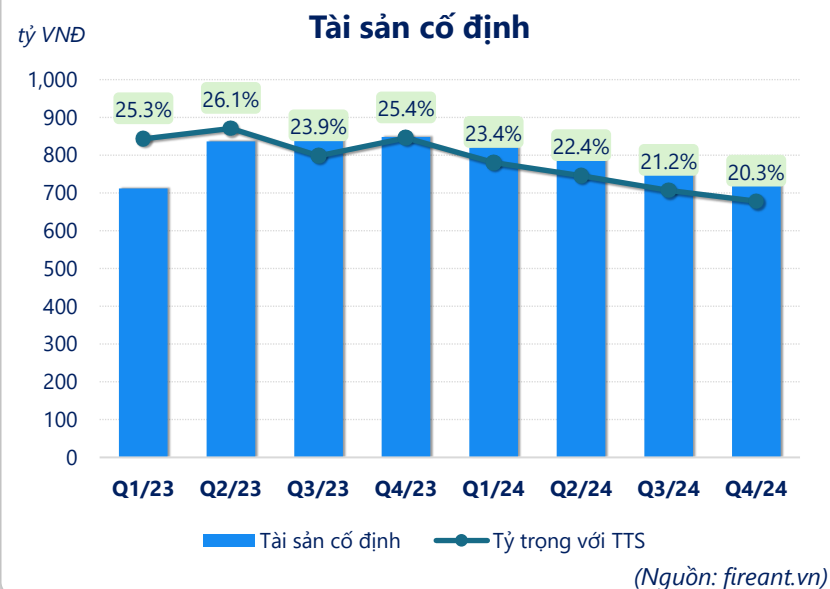
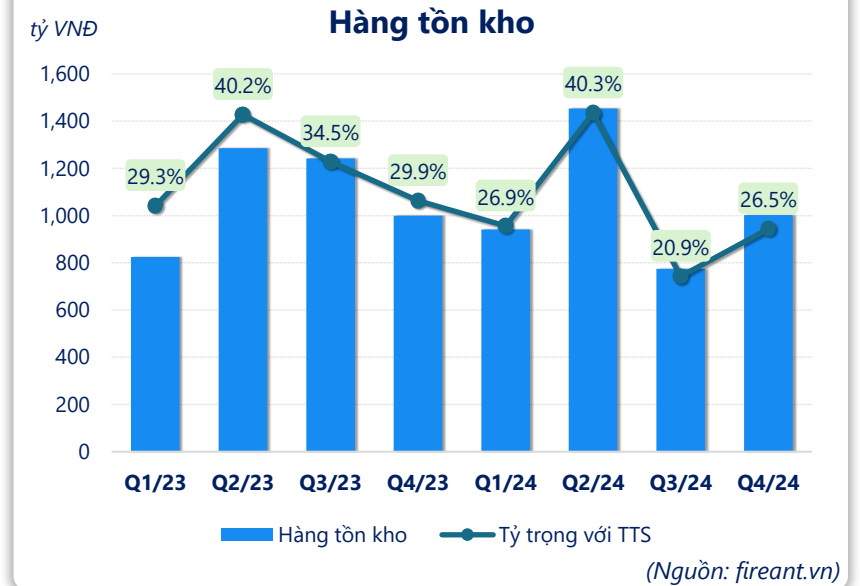
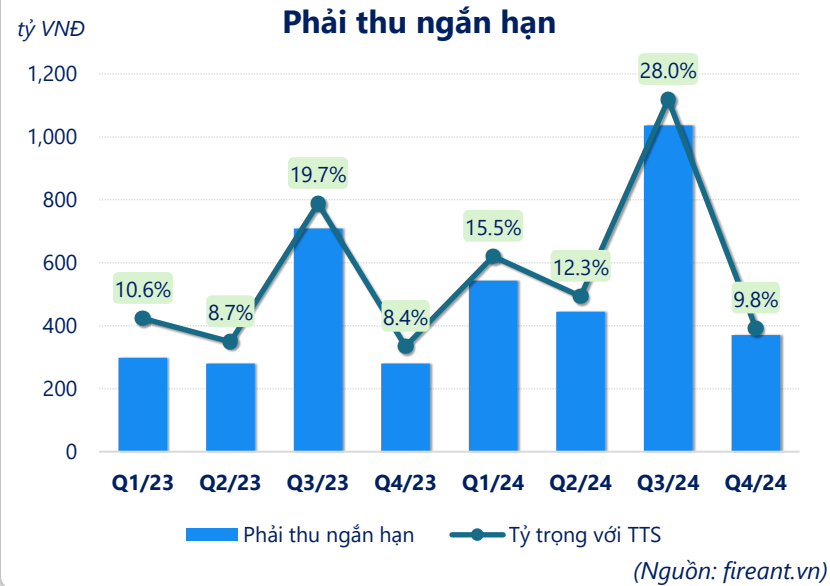
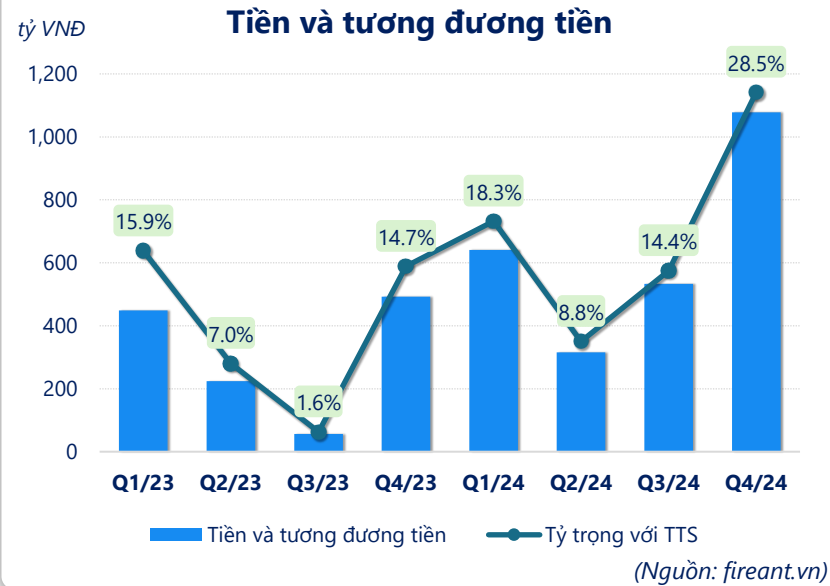


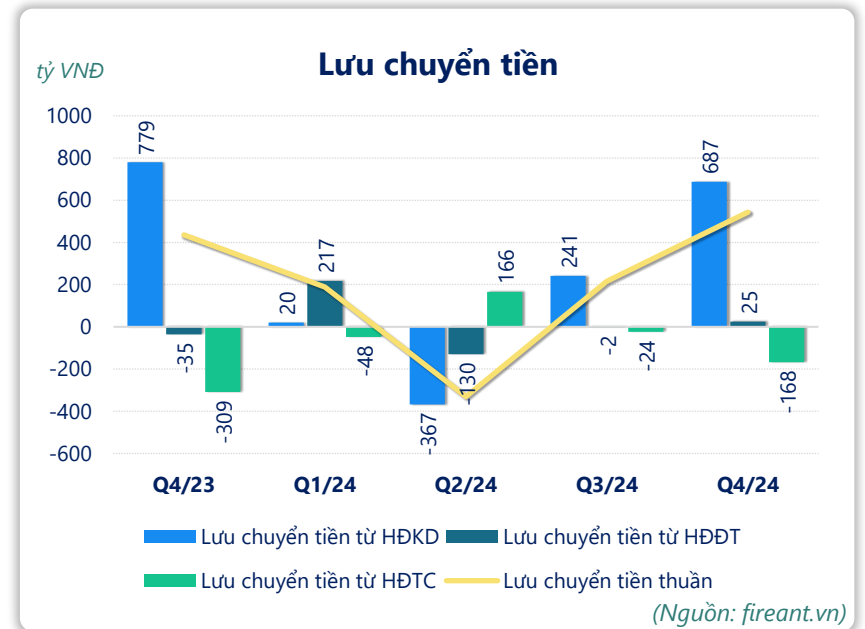
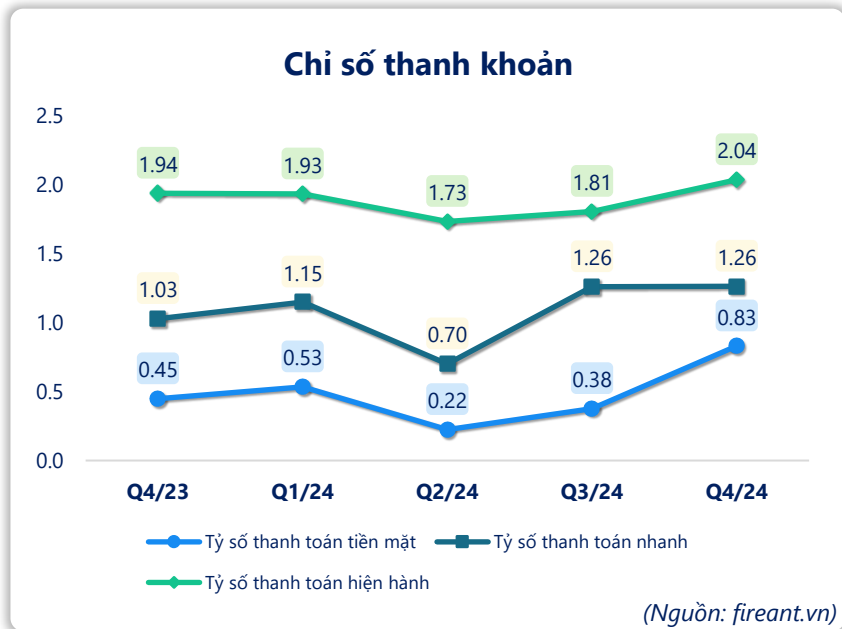
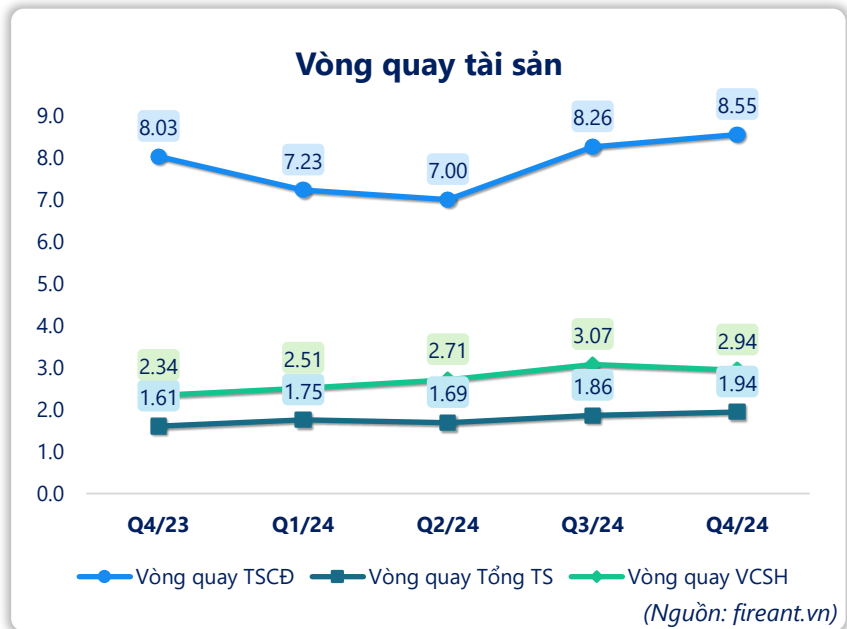
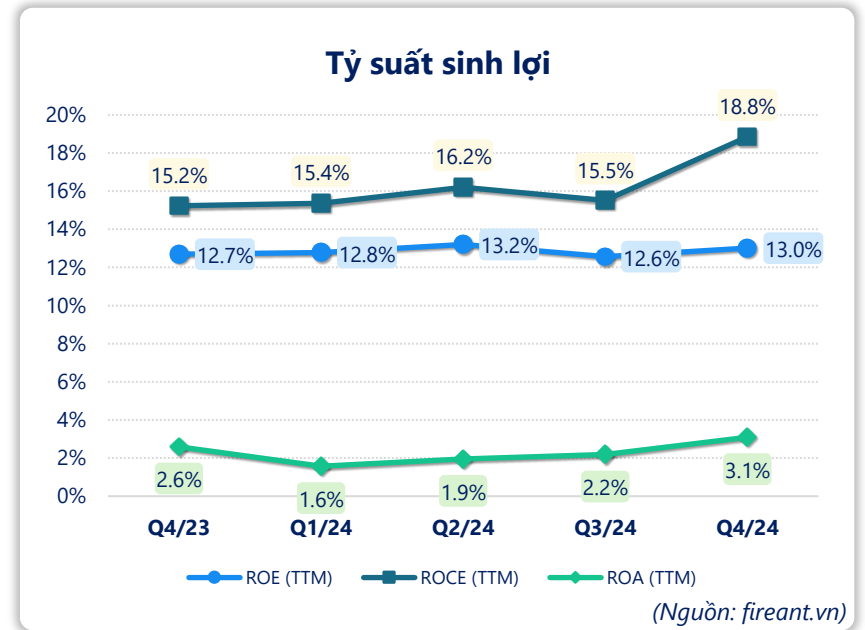
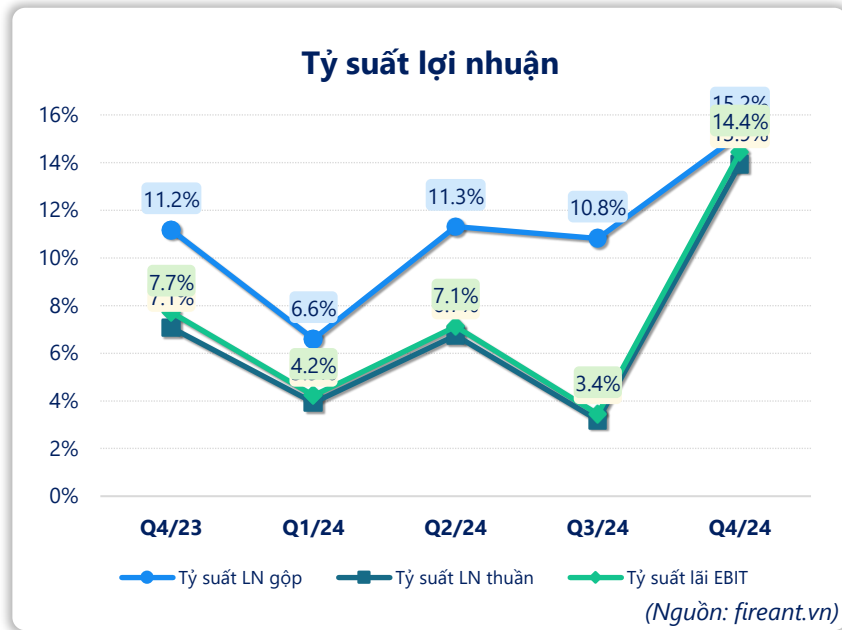
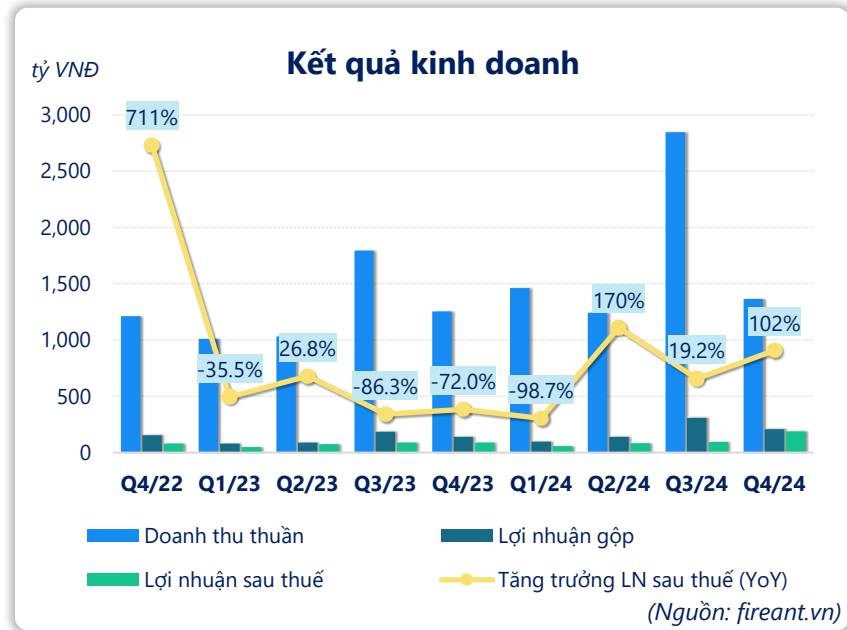
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,775	3,356	12.5%
Tài sản ngắn hạn	2,641	2,127	24.2%
Tiền và tương đương tiền	1,077	452	139%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	140	97.4	43.8%
Phải thu ngắn hạn	370	492	-24.7%
Hàng tồn kho	1,002	1,000	0.2%
Tài sản ngắn hạn khác	51.3	86.4	-40.6%
Tài sản dài hạn	1,134	1,229	-7.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	768	848	-9.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	90.7	95.6	-5.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	275	285	-3.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,309	1,122	16.7%
Nợ ngắn hạn	1,297	1,112	16.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	902	824	9.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	118	106	11.2%
Nợ dài hạn	11.7	10.3	13.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,466	2,234	10.4%
Vốn chủ sở hữu	2,466	2,234	10.4%
Vốn điều lệ	654	654	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	1,253	1,461	1,243	2,845	1,364
Giá vốn hàng bán	1,113	1,364	1,102	2,537	1,157
Lợi nhuận gộp	140	96.4	141	308	207
Doanh thu HĐTC	19.2	16.9	26.1	8.96	60.1
Chi phí TC	7.36	6.21	3.84	35.8	7.34
Chi phí lãi vay	7.92	4.14	4.90	7.33	6.82
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	39.6	30.1	57.9	169	40.4
Chi phí QLDN	23.7	19.6	21.1	21.3	29.4
LN thuần từ HĐKD	88.5	57.3	83.9	90.9	190
Lợi nhuận khác	0.15	0.11	-0.23	-0.10	-0.09
LN trước thuế	88.7	57.4	83.7	90.8	190
Lợi nhuận sau thuế	88.8	57.2	83.4	94.8	187
LNST của CĐ cty mẹ	82.3	49.7	66.3	79.6	110

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	779	19.6	-367	241	687
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-35.1	217	-130	-2.01	24.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-309	-47.9	166	-23.8	-168
Tiền đầu kỳ	56.5	452	641	315	533
Lưu chuyển tiền thuần	435	189	-331	215	544
Ảnh hưởng tỷ giá	0.32	0.79	4.59	2.12	1.17
Tiền cuối kỳ	492	641	315	533	1,077

(Nguồn: fireant.vn)